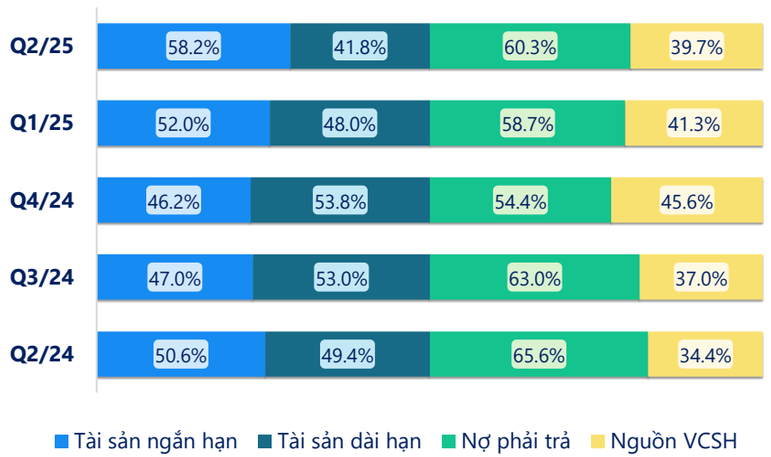
FireAnt

CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú (HSX: VPI)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	53,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	59,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,400
SL cổ phiếu LH	320,049,577
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,804,376
% sở hữu nước ngoài	10.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,059
P/E	47.6
EPS	1,120

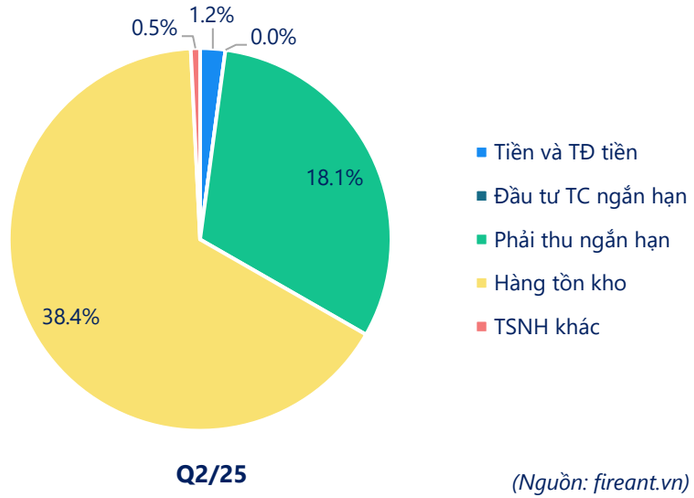
	YTD	1T	3T	6T
VPI	-11.0%	-3.4%	-7.9%	-9.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



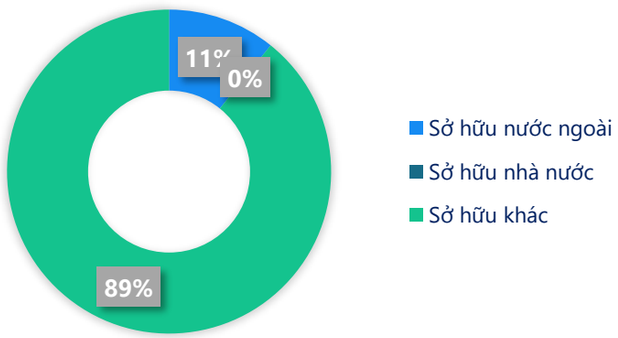
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



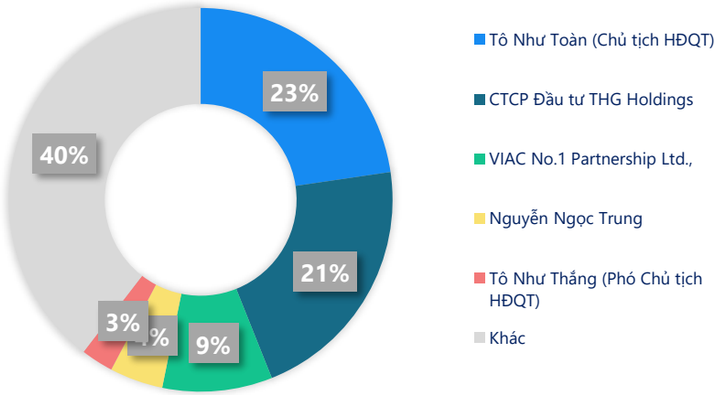
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



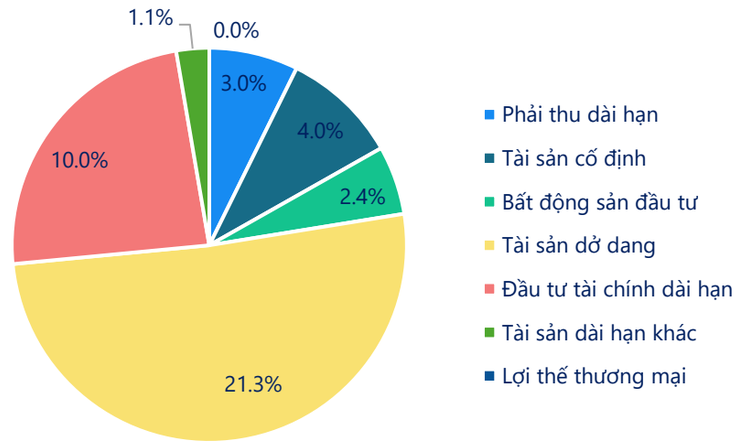
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

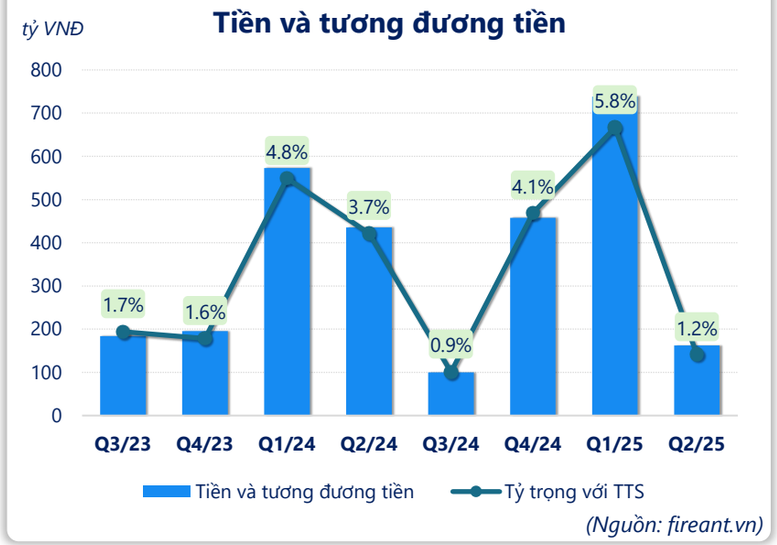


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

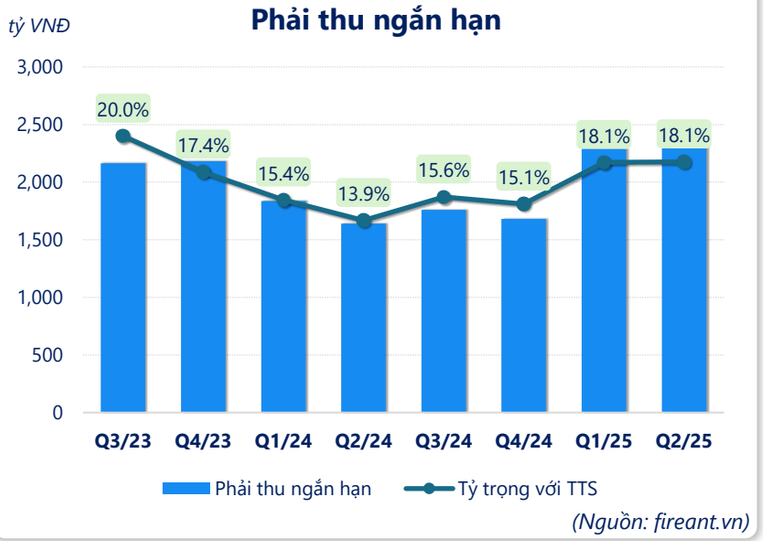
CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú (HSX: VPI)

Tiền và tương đương tiền



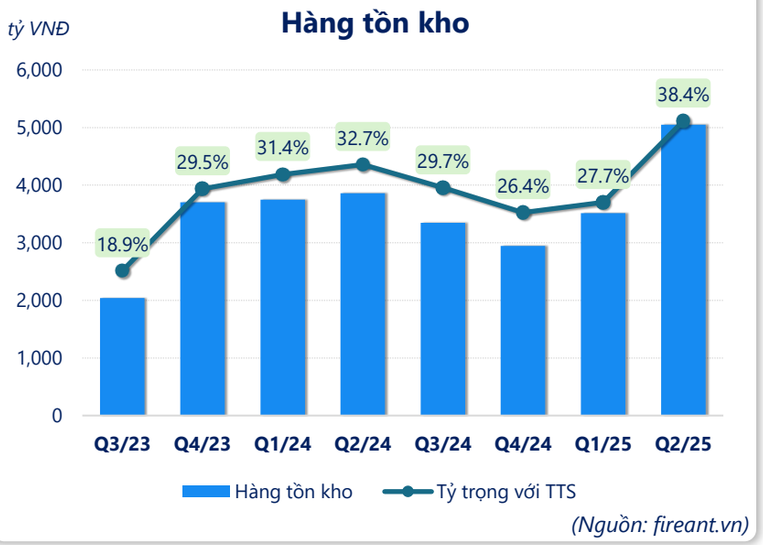
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



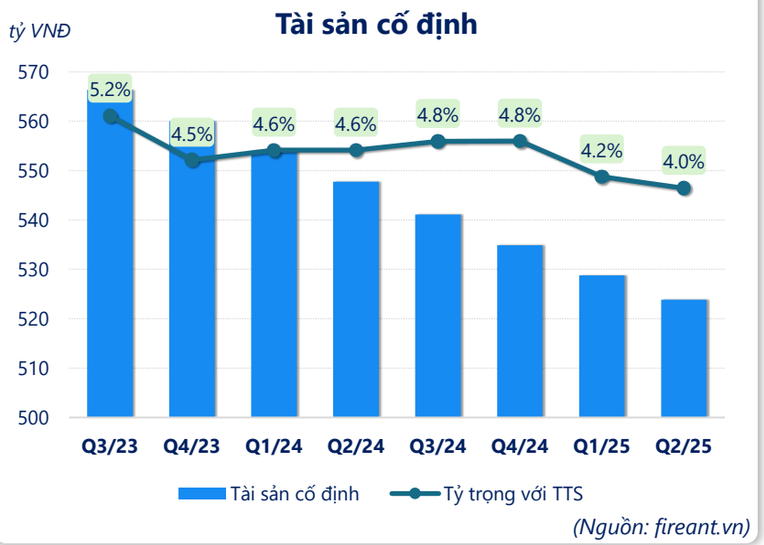
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



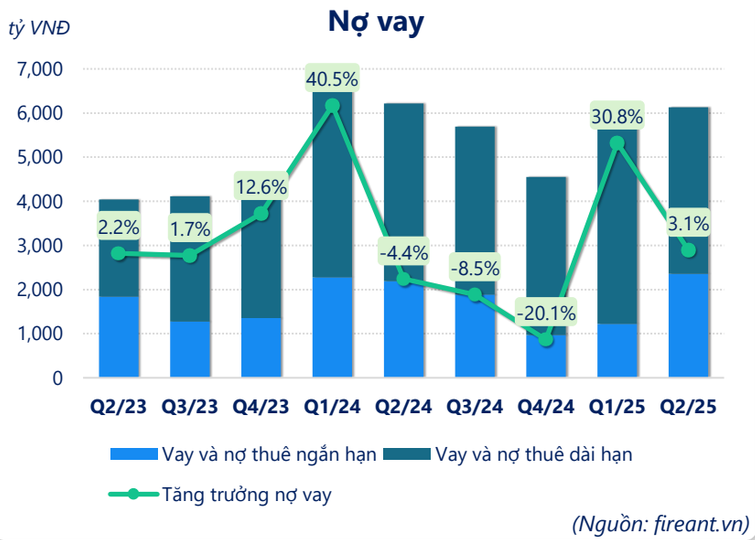
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



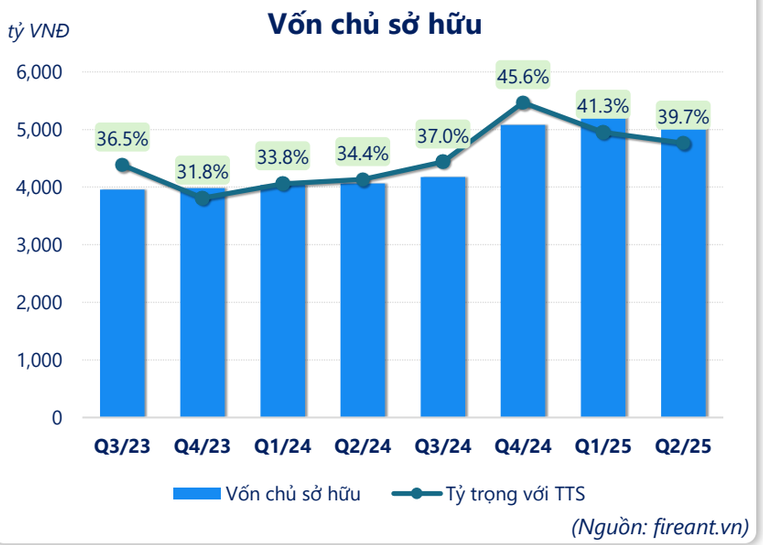
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

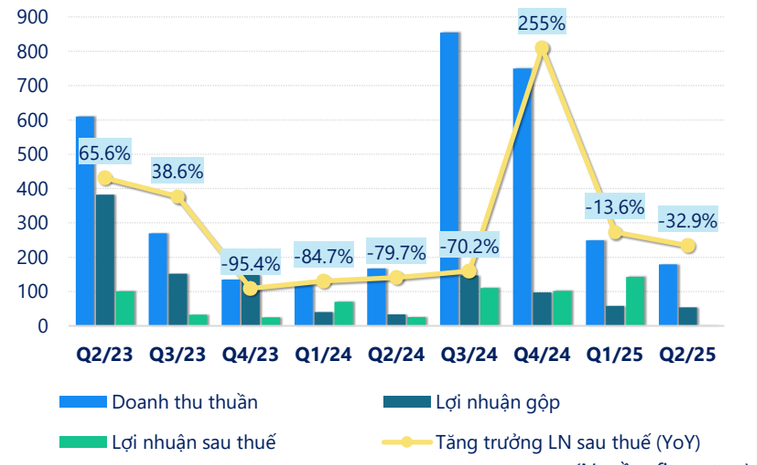


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

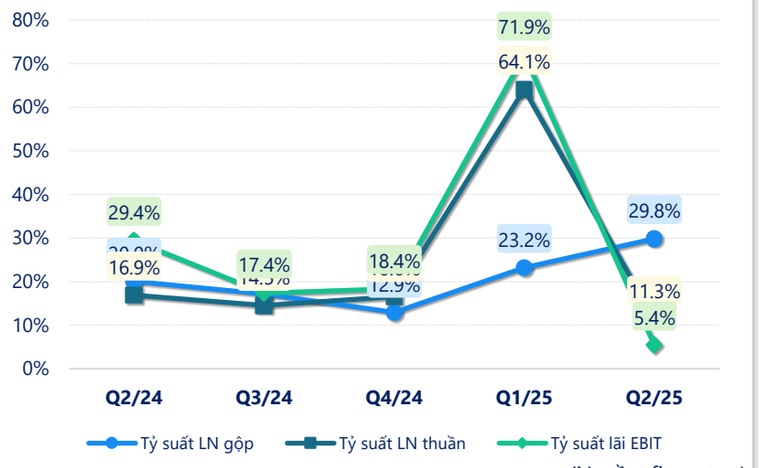
CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú (HSX: VPI)

Kết quả kinh doanh



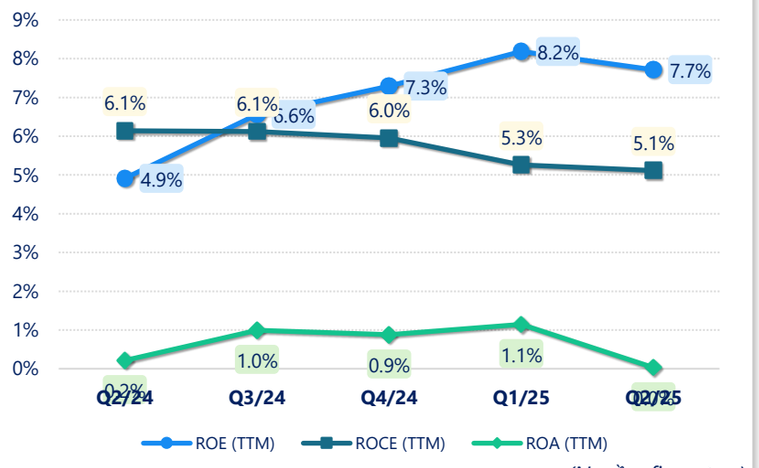
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



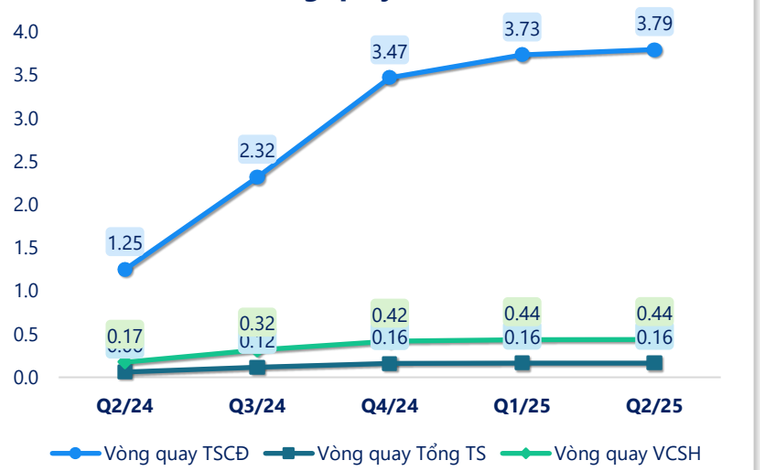
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



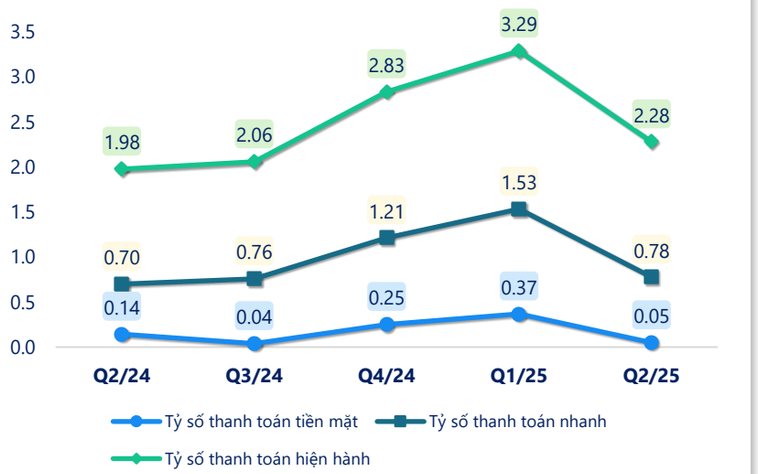
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



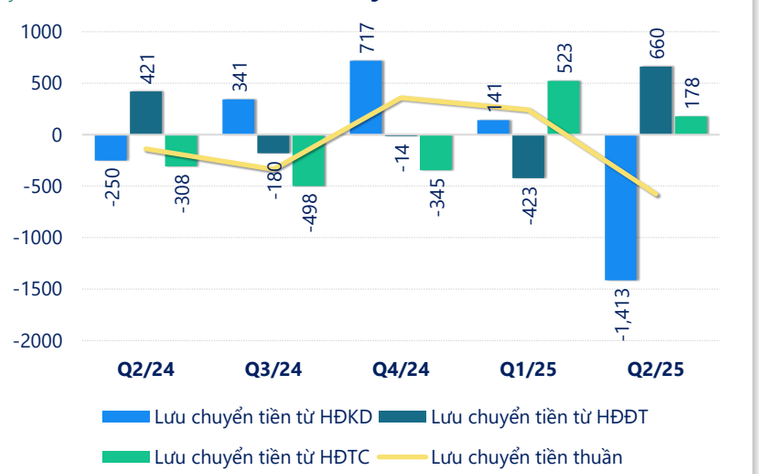
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú (HSX: VPI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**13,161**	**11,139**	**18.2%**
Tài sản ngắn hạn	7,657	5,259	45.6%
Tiền và tương đương tiền	162	498	-67.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,387	1,787	33.5%
Hàng tồn kho	5,048	2,947	71.3%
Tài sản ngắn hạn khác	59.8	27.9	115%
Tài sản dài hạn	**5,504**	**5,879**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	401	745	-46.1%
Tài sản cố định	524	535	-2.1%
Bất động sản đầu tư	310	316	-1.8%
Tài sản dở dang	2,809	2,538	10.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,311	1,592	-17.6%
Tài sản dài hạn khác	**148**	**153**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,935	6,064	30.8%
Nợ ngắn hạn	**3,361**	**2,106**	**59.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,357	1,252	88.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	83.2	34.5%
Nợ dài hạn	4,574	3,959	15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,775	3,297	14.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,226**	**5,074**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**5,226**	**5,074**	**3.0%**
Vốn điều lệ	3,200	3,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	167	855	750	249	179
Giá vốn hàng bán	134	708	653	191	126
Lợi nhuận gộp	33.5	146	97.0	57.7	53.5
Doanh thu HĐTC	32.6	16.1	86.9	134	22.2
Chi phí TC	26.3	24.9	16.1	21.9	1.19
Chi phí lãi vay	24.9	24.8	14.3	20.1	-7.10
LN trong công ty LKLD	10.5	15.1	15.8	17.5	16.3
Chi phí bán hàng	1.39	4.13	0.60	0.94	10.3
Chi phí QLDN	20.7	24.8	58.6	26.9	60.2
LN thuần từ HĐKD	28.2	124	124	159	20.3
Lợi nhuận khác	-4.00	-0.20	-0.70	-0.60	-3.57
LN trước thuế	24.2	124	124	159	16.8
Lợi nhuận sau thuế	25.8	110	101	142	1.70
LNST của CĐ cty mẹ	24.6	110	104	141	3.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-250	341	717	141	-1,413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	421	-180	-14.3	-423	660
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-308	-498	-345	523	178
Tiền đầu kỳ	573	435	99.6	498	738
Lưu chuyển tiền thuần	**-138**	**-336**	**358**	**240**	**-576**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	435	99.6	457	738	162

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic